ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 283/BC-UBND	*Bình Long, ngày 05 tháng 7 năm 2024*

BÁO CÁO
Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã.

Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách thị xã năm 2023 theo quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính. UBND thị xã báo cáo trước HĐND thị xã số liệu tổng quyết toán ngân sách thị xã năm 2023 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH:

Tổng số thu NSNN trên địa bàn thị xã là 1.345.766.577.260 đồng.

Trong đó:

I. Thu ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ được giao thực hiện là 306.247.730.560 đồng, đạt 73% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao *(Số liệu kèm theo mẫu biểu số 61)*.

Bao gồm các khoản thu chi tiết như sau:

1. Thu thuế khu vực DNNN do TW quản lý:

Số quyết toán là 9.000.000 đồng.

2. Thu thuế khu vực DNNN do địa phương quản lý:

Số quyết toán là 1.691.784.563 đồng, đạt 85% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:

Số quyết toán là 233.877.018 đồng.

4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh:

Số quyết toán là 129.696.835.625 đồng, đạt 104% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

Trong đó :

- Thuế giá trị gia tăng:

Số quyết toán là 93.866.717.485 đồng, đạt 93% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Số quyết toán là 15.231.837.090 đồng, đạt 238% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

Số quyết toán là 143.990.120 đồng, đạt 32% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế Tài nguyên:

Số quyết toán là 20.454.290.930 đồng, đạt 120% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

5. Lệ phí trước bạ:

Số quyết toán là 20.233.090.571 đồng, đạt 45% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Số quyết toán là 943.750.151 đồng, đạt 170% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

7. Thuế thu nhập cá nhân:

Số quyết toán là 25.215.648.155 đồng, đạt 73% dự toán điều chỉnh UBBD tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

8. Thu phí – Lệ phí:

Số quyết toán là 14.140.457.958 đồng, đạt 101% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

9. Thu tiền sử dụng đất:

Số quyết toán là 74.130.491.150 đồng, đạt 49% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

10. Thu tiền thuê đất, mặt nước:

Số quyết toán là 28.511.064.403 đồng, đạt 84% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

11. Thu khác ngân sách:

Số quyết toán là 11.441.730.966 đồng, đạt 95% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

B. CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách địa phương *(bao gồm cả số chi chuyển giao cho Ngân sách xã, phường)* số quyết toán chi ngân sách thị xã là 1.242.807.209.244 đồng, đạt 209% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 112% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao. Trong đó chi cân đối ngân sách địa phương quyết toán *(loại trừ chi chuyển giao ngân sách cho xã, phường)* là 1.188.134.142.244 đồng, đạt 199% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 107% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao *(Số liệu quyết toán kèm theo mẫu biểu số 62)*. Bao gồm các khoản chi như sau:

I. Chi Đầu tư XDCB:

1.1. Chi đầu tư phát triển theo lĩnh vực:

Số quyết toán 658.418.866.747 đồng, đạt 406% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và 109% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ngân sách thị xã: Số quyết toán 657.183.355.263 đồng, đạt 109% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Chi đầu tư phát triển ngân sách xã: Số quyết toán 1.235.511.484 đồng

1.2. Chi đầu tư phát triển chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:

Số quyết toán 51.000.000 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

1.3. Chi đầu tư chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:

Số quyết toán 386.850.000 đồng, đạt 97% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

II. Chi thường xuyên :

Tổng chi thường xuyên số quyết toán là 381.195.145.248 đồng đạt 101% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 97% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao. Bao gồm các khoản như sau:

1. Chi Quốc phòng :

Số quyết toán là 19.448.557.164 đồng, đạt 103% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

2. Chi An ninh:

Số quyết toán là 6.277.906.717 đồng, đạt 107% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

Số quyết toán là 140.549.451.002 đồng, đạt 111% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

4. Chi sự nghiệp y tế :

Số quyết toán là 35.532.188.693 đồng, đạt 105% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

5. Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin - TDTT:

Số quyết toán là 6.919.182.272 đồng, đạt 105% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:

Số quyết toán là 595.102.737 đồng, đạt 86% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

7. Chi sự nghiệp kinh tế:

Số quyết toán là 45.742.222.423 đồng, đạt 56% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

8. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:

Số quyết toán là 104.837.116.646 đồng, đạt 112% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

9. Chi Đảm bảo xã hội:

Số quyết toán là 14.582.836.594 đồng, đạt 108% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

10. Chi khác ngân sách :

Số quyết toán là 6.707.011.000 đồng, đạt 72% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

III. Chi CTMTQG thuộc nguồn vốn sự nghiệp:

1. CTMTQG nông thôn mới: Số quyết toán là 202.066.000 đồng, đạt 78% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

2. CTMTQG Giảm nghèo bền vững: Số quyết toán là 321.366.000 đồng, đạt 19% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Số quyết toán là 228.918.000 đồng, đạt 08% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

4. Chương trình giảm 1000 hộ nghèo DTTS: Số quyết toán là 4.000.000 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

III. Chi chuyển nguồn sang năm 2024

Số quyết toán là 115.964.490.449 đồng.

IV. Chi nộp NS cấp trên:

Số quyết toán là 31.340.000.000 đồng.

V. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:

Số quyết toán là 54.673.067.000 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

C. CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH (Kèm theo biểu mẫu số 60):

a. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 1.249.146.565.716 đồng.

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 240.967.719.016 đồng.
- Thu kết dư năm trước chuyển sang: 14.090.102.596 đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước: 694.274.399.104 đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 299.814.345.000 đồng.

b. Tổng chi ngân sách địa phương: 1.242.807.209.244 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 658.856.716.747 đồng.
- Chi thường xuyên: 381.191.575.248 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 31.340.000.000 đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 54.673.067.000 đồng.
- Chi chuyển nguồn năm sau: 115.964.490.449 đồng.
- Chi vốn sự nghiệp CTMTQG: 781.359.800 đồng.

c. Kết dư ngân sách năm 2023: 6.339.356.472 đồng.

Trong đó:

- Kết dư ngân sách thị xã: 59.784.712 đồng.
- Kết dư ngân sách xã, phường: 6.279.571.760 đồng.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 thị xã Bình Long./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Thị ủy;
- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- Phòng TC-KH;
- Chi cục thuế KV. Bình Long - Hớn Quản;
- LĐVP, CV (TH);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Thị Hồng Vân

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG

Mẫu biểu số 60

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 283/BC-UBND ngày 05/7/2024 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	**1.249.146.565.716**	**1.167.867.861.935**	**81.278.703.781**	**Tổng số chi**	**1.242.807.209.244**	**1.167.808.077.223**	**74.999.132.021**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**1.249.146.565.716**	**1.167.867.861.935**	**81.278.703.781**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**1.242.807.209.244**	**1.167.808.077.223**	**74.999.132.021**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.745.457.701	1.111.621.403	633.836.298	1. Chi đầu tư phát triển	658.856.716.747	657.621.205.263	1.235.511.484
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	239.222.261.315	227.340.563.428	11.881.697.887	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
4. Thu kết dư năm trước	14.090.102.596	0	14.090.102.596	3. Chi thường xuyên	381.191.575.248	310.648.704.711	70.542.870.537
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	694.274.399.104	694.274.399.104	0	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	31.340.000.000	31.340.000.000	
6. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	54.673.067.000	54.673.067.000	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	299.814.345.000	245.141.278.000	54.673.067.000	6. Chi dự phòng			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	273.520.817.000	220.827.000.000	52.693.817.000	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	115.964.490.449	112.949.806.449	3.014.684.000
- Bổ sung có mục tiêu	26.293.528.000	24.314.278.000	1.979.250.000	8. Chi vốn sự nghiệp CTMTQG	781.359.800	575.293.800	206.066.000
B. Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**6.339.356.472**	**59.784.712**	**6.279.571.760**				

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG

Mẫu biểu số 61

QUYET TOAN THU NSNN, VAY NSĐP NAM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 283/BC-UBND ngày 05/7/2024 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS trung ương	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**660.821.000.000**	**1.369.185.501.700**	**1.345.766.577.260**	**10.899.650.386**	**85.720.361.158**	**1.167.867.861.935**	**81.278.703.781**	**204%**	**98%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**417.000.000.000**	**417.000.000.000**	**306.247.730.560**	**10.899.650.386**	**54.380.361.158**	**228.452.184.831**	**12.515.534.185**	**73%**	**73%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**0**	**0**	**9.000.000**	**0**	**9.000.000**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
	- Thuế giá trị gia tăng			9.000.000		9.000.000			#DIV/0!	#DIV/0!
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**1.691.784.563**	**0**	**1.665.771.793**	**26.012.770**	**0**	**85%**	**85%**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.350.000.000	1.350.000.000	850.146.171		834.740.065	15.406.106		63%	63%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	650.000.000	650.000.000	841.638.392		831.031.728	10.606.664		129%	129%
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**0**	**0**	**233.877.018**		**233.877.018**		**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
	- Thuế giá trị gia tăng			233.877.018		233.877.018			#DIV/0!	#DIV/0!
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**125.000.000.000**	**125.000.000.000**	**129.696.835.625**	**0**	**3.501.201.786**	**118.897.844.918**	**7.297.788.921**	**104%**	**104%**
	- Thuế giá trị gia tăng	101.150.000.000	101.150.000.000	93.866.717.485		51.727.785	86.517.200.779	7.297.788.921	93%	93%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.400.000.000	6.400.000.000	15.231.837.090		3.305.855.367	11.925.981.723		238%	238%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	450.000.000	450.000.000	143.990.120		143.618.634	371.486		32%	32%
	- Thuế Tài nguyên	17.000.000.000	17.000.000.000	20.454.290.930			20.454.290.930		120%	120%
	- Thu khác ngoài quốc doanh			0						
5	**Lệ phí trước bạ**	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**	**20.233.090.571**			**16.961.121.756**	**3.271.968.815**	**45%**	**45%**
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**555.000.000**	**555.000.000**	**943.750.151**				**943.750.151**	**170%**	**170%**
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**34.445.000.000**	**34.445.000.000**	**25.215.648.155**		**12.594.965.165**	**12.620.682.990**		**73%**	**73%**
8	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**			**0**						
9	**Phí, lệ phí**	**14.000.000.000**	**14.000.000.000**	**14.140.457.958**	**1.954.255.673**	**413.023.900**	**11.139.342.087**	**633.836.298**	**101%**	**101%**
10	**Tiền sử dụng đất**	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**	**74.130.491.150**		**16.413.804.860**	**57.716.686.290**		**49%**	**49%**
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**34.000.000.000**	**34.000.000.000**	**28.511.064.403**		**18.532.191.786**	**9.978.872.617**		**84%**	**84%**
12	**Thu khác ngân sách**	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**	**11.441.730.966**	**8.945.394.713**	**1.016.524.850**	**1.111.621.403**	**368.190.000**	**95%**	**95%**
13	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**									
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**243.821.000.000**	**243.821.000.000**	**299.814.345.000**	**0**	**0**	**245.141.278.000**	**54.673.067.000**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**243.821.000.000**	**243.821.000.000**	**299.814.345.000**	**0**	**0**	**245.141.278.000**	**54.673.067.000**		
1	Bổ sung cân đối	220.731.000.000	220.731.000.000	273.520.817.000			220.827.000.000	52.693.817.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	23.090.000.000	23.090.000.000	26.293.528.000			24.314.278.000	1.979.250.000		
C	**THU TỪ CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH**			**31.340.000.000**		**31.340.000.000**				
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**		**694.274.399.104**	**694.274.399.104**			**694.274.399.104**			
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		**14.090.102.596**	**14.090.102.596**				**14.090.102.596**		

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 283/BC-UBND ngày 05/7/2024 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**595.909.000.000**	**1.111.059.750.000**	**1.188.134.142.244**	**1.113.135.010.223**	**74.999.132.021**	**199%**	**107%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**162.611.000.000**	**606.857.000.000**	**658.856.716.747**	**657.621.205.263**	**1.235.511.484**	**405%**	**109%**
1	**Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**162.160.000.000**	**606.406.000.000**	**658.418.866.747**	**657.183.355.263**	**1.235.511.484**	**406%**	**109%**
1.1	Quốc phòng			12.314.101.000	12.314.101.000			
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội			7.448.888.078	7.448.888.078			
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			113.217.945.606	113.217.945.606			
1.4	Y tế, dân số và gia đình			5.501.451.157	5.501.451.157			
1.5	Các hoạt động kinh tế			483.443.745.360	482.208.233.876	1.235.511.484		
1.6	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			22.302.720.243	22.302.720.243			
1.7	An sinh xã hội			346.784.149	346.784.149			
1.8	Bảo vệ môi trường			10.961.981.354	10.961.981.354			
1.9	Văn hóa thông tin			2.881.249.800	2.881.249.800			
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	**451.000.000**	**451.000.000**	**437.850.000**	**437.850.000**	**0**	**97%**	**97%**
2.1	Chi CTMT QG Giảm nghèo bền vững	51.000.000	51.000.000	51.000.000	51.000.000		**100%**	**100%**
2.2	Chi CTMT QG PT KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	400.000.000	400.000.000	386.850.000	386.850.000		**97%**	**97%**
II	**Chi thường xuyên**	**378.734.000.000**	**391.084.000.000**	**381.191.575.248**	**310.648.704.711**	**70.542.870.537**	**101%**	**97%**
2.1	Chi quốc phòng	12.102.000.000	18.922.000.000	19.448.557.164	8.910.378.000	10.538.179.164	161%	103%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.119.000.000	5.887.000.000	6.277.906.717	1.662.800.000	4.615.106.717	296%	107%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.280.000.000	126.404.000.000	140.549.451.002	140.478.661.002	70.790.000	101%	111%
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	30.624.000.000	33.885.000.000	35.532.188.693	35.452.132.573	80.056.120	116%	105%

2.5	Chi Văn hóa thông tin -TDTT	2.223.000.000	6.614.000.000	6.919.182.272	6.589.686.274	329.495.998	311%	105%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.830.000.000	689.000.000	595.102.737	558.920.127	36.182.610	33%	86%
2.7	Chi Bảo vệ môi trường	6.000.000.000	0	0			0%	#DIV/0!
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	111.985.000.000	82.307.000.000	45.742.222.423	44.489.411.207	1.252.811.216	41%	56%
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	58.665.000.000	93.467.000.000	104.837.116.646	51.330.066.984	53.507.049.662	179%	112%
2.10	Chi Bảo đảm xã hội	12.575.000.000	13.564.000.000	14.582.836.594	14.469.637.544	113.199.050	116%	108%
2.11	Chi khác	1.331.000.000	9.345.000.000	6.707.011.000	6.707.011.000		504%	72%
2.12	Giao khoán hoạt động							
III	**Dự phòng**	**10.818.000.000**	**11.196.000.000**	**0**			0%	0%
IV	**Chi thực hiện CCTL**	**39.143.000.000**	**39.143.000.000**	**0**			0%	
V	**Chi CTMT QG thuộc nguồn vốn sự nghiệp**	**4.603.000.000**	**4.955.750.000**	**781.359.800**	**575.293.800**	**206.066.000**	17%	16%
	Xây dựng nông thôn mới	292.000.000	292.000.000	227.075.800	25.009.800	202.066.000	78%	78%
	Giảm nghèo bền vững	1.506.000.000	1.731.000.000	321.366.000	321.366.000		21%	19%
	Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.801.000.000	2.928.750.000	228.918.000	228.918.000		8%	8%
	Giảm 1000 hộ nghèo DTTS năm 2023	4.000.000	4.000.000	4.000.000		4.000.000	100%	100%
VI	**Chi kết dư ngân sách**		**14.090.000.000**					
VII	**Chi từ chuyển nguồn năm trước chuyển sang**		**43.734.000.000**	**0**				
VIII	**Chi chuyển nguồn**			**115.964.490.449**	**112.949.806.449**	**3.014.684.000**		
IX	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			**31.340.000.000**	**31.340.000.000**			
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**			**54.673.067.000**	**54.673.067.000**			
1	Bổ sung cân đối			52.693.817.000	52.693.817.000			
2	Bổ sung có mục tiêu			1.979.250.000	1.979.250.000			
	TỔNG SỐ (A+B)	**595.909.000.000**	**1.111.059.750.000**	**1.242.807.209.244**	**1.167.808.077.223**	**74.999.132.021**	**209%**	**112%**

BÁO CÁO CHI TIẾT SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 283/BC-UBND ngày 05/7/2024 của UBND thị xã)

STT	NỘI DUNG	Số tiền (Đồng)
A	**Nguồn**	**10.036.000.000**
	Dự phòng NS thị xã	10.036.000.000
B	**Chi**	**6.264.550.000**
1	**Phòng Lao động – Thương binh & Xã hội thị xã**	**1.097.300.000**
	KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2023	39.600.000
	Kinh phí đảm bảo xã hội	650.000.000
	Chi trả Kinh phí thực hiện Nghị quyết 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HDNĐ tỉnh cho các đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động năm 2022 và năm 2023	407.700.000
2	**Trung tâm Y tế thị xã**	**4.643.500.000**
	Bù hụt thu	4.526.000.000
	Chi trả kinh phí trực bảo vệ và kinh phí điện nước tại Bệnh viện dã chiến số 02 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023)	117.500.000
3	**Các Chương trình MTQG**	**270.750.000**
	Vốn đối ứng của thị xã thực hiện chương trình MTQG về phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBDTTS và miền núi	270.750.000
7	**Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp**	**103.000.000**
	Kinh phí Phòng chống bệnh dại trên chó mèo năm 2023	103.000.000
8	**UBND xã Thanh Phú**	**150.000.000**
	Bù hụt thu	150.000.000
C	**TỒN (A-B)**	**3.771.450.000**